NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 2327/NHKL	*Rạch Giá, ngày 22 tháng 7 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng TMCP Kiên Long thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 02 năm 2026 như sau:

1. Tên tổ chức: Ngân hàng TMCP Kiên Long

- Mã chứng khoán: KLB
- Địa chỉ: Số 40-42-44 đường Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 0297 3869 950 Fax: 0297 3877 538
- Email: kienlong@kienlongbank.com Website: https://kienlongbank.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 02 năm 2026

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán ….):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán trong năm 2025):

☐ Có ☐ Không

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG
Ký ngày: 22/7/2026 16:05:33

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Tài liệu đính kèm:

- *BCTC riêng và hợp nhất quý 02 năm 2026 KienlongBank;*
- *Công văn số 2320/NHKL ngày 22/7/2026 của KienlongBank về việc giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 02 năm 2026 và lũy kế 6 tháng đầu năm 2026.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng TMCP Kiên Long vào ngày 22/7/2026 tại đường dẫn https://kienlongbank.com/bao-cao-tai-chinh

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT

M.S.D.N: 1700191787 - C.T.C.P * NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG * P. RẠCH GIÁ - T. AN GIANG

Nguyễn Thanh Thủy

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu P. HCQT.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ II NĂM 2026

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2026

NỘI DUNG **TRANG**

Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu B02a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B02a/TCTD") 1-3

Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu B03a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B03a/TCTD") 4

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu B04a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B04a/TCTD") 5-6

Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu B05a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B05a/TCTD") 7-38

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG **Mẫu số B02a/TCTD**

40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Rạch Giá

Tỉnh An Giang, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**5**	**564.174**	**602.139**
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	**6**	**1.053.868**	**5.803.001**
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	**7**	**24.524.866**	**16.164.800**
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		24.524.866	16.164.800
IV. Chứng khoán kinh doanh		**203.804**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh		203.804	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**8**	**114.415**	**224.532**
VI. Cho vay khách hàng		**76.323.340**	**70.413.492**
1. Cho vay khách hàng	9	77.617.866	71.587.702
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.294.526)	(1.174.210)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	**11**	**3.010.262**	**3.013.321**
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.343.654	1.343.760
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.666.608	1.669.561
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	**12**	**500.000**	**500.000**
1. Đầu tư vào công ty con		500.000	500.000
X. Tài sản cố định		**1.306.517**	**1.381.717**
1. Tài sản cố định hữu hình	13	589.722	611.379
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1.158.728	1.205.877
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(569.006)	(594.498)
3. Tài sản cố định vô hình	14	716.795	770.338
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		893.839	935.333
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(177.044)	(164.995)
XI. Bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác		**7.560.101**	**5.452.428**
1. Các khoản phải thu	15	4.396.954	3.290.858
2. Các khoản lãi, phí phải thu	16	1.691.125	1.806.299
4. Tài sản Có khác	17	1.598.575	483.209
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng	18	(126.553)	(127.938)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		**115.161.347**	**103.555.430**

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG **Mẫu số B02a/TCTD**

40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Rạch Giá

Tỉnh An Giang, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		**296.479**	**-**
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	**19**	**24.944.530**	**15.875.437**
1. Tiền gửi của các TCTD khác		24.936.320	15.867.227
2. Vay các TCTD khác		8.210	8.210
III. Tiền gửi của khách hàng	**20**	**74.139.192**	**72.204.008**
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		**-**	**-**
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		**-**	**-**
VI. Phát hành giấy tờ có giá	**21**	**3.789.870**	**3.567.537**
VII. Các khoản nợ khác		**2.734.369**	**3.525.701**
1. Các khoản lãi, phí phải trả	22	1.052.383	1.393.293
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	23	1.681.986	2.132.408
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**105.904.440**	**95.172.683**
VIII. Vốn và các quỹ	**24**	**9.256.907**	**8.382.747**
1. Vốn của TCTD		5.787.505	5.787.505
a. Vốn điều lệ		5.821.705	5.821.705
d. Cổ phiếu quỹ		(34.200)	(34.200)
2. Quỹ của TCTD		1.077.383	726.382
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(66.741)	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		2.458.760	1.868.860
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**115.161.347**	**103.555.430**

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Rạch Giá
Tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B02a/TCTD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
1. Bảo lãnh vay vốn	36	7.100	5.600
2. Cam kết giao dịch hối đoái	36	43.468.160	49.080.279
▪ *Cam kết mua ngoại tệ*		*2.177.920*	*1.417.419*
▪ *Cam kết bán ngoại tệ*		*2.492.800*	*1.312.425*
▪ *Cam kết giao dịch hoán đổi*		*38.797.440*	*46.350.435*
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36	4.000.000	4.004.158
5. Bảo lãnh khác	36	3.094.022	1.713.319
7. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	37	343.157	310.032
8. Nợ khó đòi đã xử lý	38	3.234.135	3.088.589
9. Tài sản và chứng từ khác	39	4.131.351	4.323.547

Rạch Giá, ngày 22 tháng 7 năm 2026

Lập bảng	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thị Duyên	Vũ Đặng Xuân Vinh	Trần Ngọc Minh

M.S.D.N: 1700197787 - C.T.C.P. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG ★ P. RẠCH GIÁ - T. AN GIANG

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Rạch Giá
Tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B03a/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		2.536.246	1.999.778	4.769.584	3.987.621
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(1.533.661)	(1.119.833)	(2.851.721)	(2.262.822)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**25**	**1.002.585**	**879.945**	**1.917.863**	**1.724.799**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		113.597	165.881	220.497	339.295
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(16.590)	(23.201)	(34.535)	(44.602)
II	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	**26**	**97.007**	**142.680**	**185.962**	**294.693**
III	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**27**	**31.976**	**20.414**	**59.960**	**41.352**
IV	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**28**	**20.555**	**-**	**46.838**	**-**
V	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**29**	**577**	**12.661**	**1.203**	**12.749**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		181.656	126.879	228.400	238.868
6	Chi phí hoạt động khác		(401)	(1.591)	(31.478)	(10.006)
VI	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác**	**30**	**181.255**	**125.288**	**196.922**	**228.862**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**		**8.802**	**5.145**	**8.802**	**5.145**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**31**	**(476.859)**	**(289.376)**	**(888.914)**	**(859.000)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**865.898**	**896.757**	**1.528.636**	**1.448.600**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(207.977)**	**(329.943)**	**(351.242)**	**(528.141)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**657.921**	**566.814**	**1.177.394**	**920.459**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(130.475)	(112.681)	(234.821)	(183.925)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-	-
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**32**	**(130.475)**	**(112.681)**	**(234.821)**	**(183.925)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**527.446**	**454.133**	**942.573**	**736.534**

Rạch Giá, ngày 22 tháng 7 năm 2026

Lập bảng	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thị Duyên	Vũ Đặng Xuân Vinh	Trần Ngọc Minh

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG
M.S.D.N: 1700[illegible] - C.T.C.P
P. RẠCH GIÁ - T. AN GIANG

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Rạch Giá
Tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B04a/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.884.758	3.749.745
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(3.192.631)	(2.110.951)
03.Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	185.962	294.693
04.Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	108.001	54.101
05. Thu nhập khác	(2.503)	(546)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoặc bù đắp bằng nguồn rủi ro	216.978	221.948
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(898.410)	(822.769)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(303.161)	(158.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**998.994**	**1.228.196**
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
10. (Tăng)/Giảm các khoản về chứng khoán đầu tư	(200.745)	2.927
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	110.117	-
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(6.030.164)	(8.115.114)
13. Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(230.926)	(377.590)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(2.177.669)	(48.733)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	296.479	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác	9.069.093	(5.059.651)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	1.935.184	9.708.354
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	222.333	101.510
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(76.600)
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(335.467)	(88.776)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(1.672)	(1.029)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**3.655.557**	**(2.726.506)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm TSCĐ	(33.267)	(36.835)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.617	7.460
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	8.802	5.145

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Rạch Giá
Tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B04a/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**(15.848)**	**(24.230)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**-**	**-**
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**3.639.709**	**(2.750.736)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**22.569.940**	**20.250.500**
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng thay đổi tỷ giá	**(66.741)**	**(50.326)**
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (thuyết minh 33)	**26.142.908**	**17.449.438**

Rạch Giá, ngày 22 tháng 7 năm 2026

Lập bảng	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thị Duyên	Vũ Đặng Xuân Vinh	Trần Ngọc Minh

M.S.D.N: 1700197787 - C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG - RẠCH GIÁ - T. AN GIANG

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

a) Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng TMCP Kiên Long, tên gọi trước đây là Ngân hàng TMCP Nông thôn Kiên Long (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") hoạt động theo:

- Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995 và được sửa đổi nội dung về vốn điều lệ theo Quyết định số 3462/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngày 03 tháng 04 năm 2026, Ngân hàng được NHNNVN cấp giấy phép số 17/NHNN-GP thay thế cho giấy phép số 0056/NH-GP.
- Giấy phép thành lập ngân hàng số 1115/GP-UB ngày 02 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang) cấp.
- Ngân hàng đăng ký hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700197787 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 1995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh An Giang) cấp. Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng đã nhiều lần được điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 24 tháng 7 năm 2024.

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 1995.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm: huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng nhà nước Việt Nam cho phép.

Ngày 18 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng nhận được Quyết định số 1227/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh ("HOSE") về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Ngân hàng với mã chứng khoán là KLB.

b) Thành phần Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Trần Ngọc Minh	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 7 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 7 năm 2024
Ông Bùi Thanh Hải	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Lê Khắc Gia Bảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Thanh Hường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thủy Nguyên	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Kim Minh Tuấn	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2024
Ông Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2024

c) Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Đỗ Thị Tuyết Trinh	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Đặng Minh Quân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Hoàng Thị Phượng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Khánh Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2024
Ông Đào Ngọc Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2024

d) Thành phần Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Trần Hồng Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2025
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2023
Ông Trần Văn Thái Bình	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 12 năm 2025
Bà Vũ Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2026
Ông Phan Đức Kha	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2026
Bà Vũ Ngọc Lan Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2026
Bà Vũ Đặng Xuân Vinh	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2024

e) Hình thức sở hữu vốn

Ngân hàng TMCP Kiên Long là ngân hàng thương mại cổ phần.

f) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 5.821.705 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 5.821.705 triệu VND).

g) Mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ngân hàng có một (01) hội sở chính, hai (02) văn phòng đại diện, ba mươi mốt (31) chi nhánh và một trăm lẻ ba (103) phòng giao dịch trên toàn quốc. Ngân hàng có một (01) Công ty con.

h) Công ty con

Ngân hàng đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kiên Long có trụ sở tại tầng 6, số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang. Công ty con này được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452905, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010 và điều chỉnh gần nhất vào ngày 02 tháng 10 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là: tư vấn, môi giới kinh doanh, cho thuê bất động sản, quyền sử dụng đất; quản lý các khoản nợ vay và tài sản bảo đảm nợ vay; thẩm định giá và quản lý hồ sơ tài sản bảo đảm; tái cơ cấu các khoản vay; mua khoản nợ từ và bán khoản nợ cho các tổ chức tín dụng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Ngân hàng tại công ty con này là 100% (số đầu năm là 100%).

i) Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng có 3.375 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 2.797 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

a) Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

b) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu Đồng Việt Nam (triệu VND) khi lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

a) Chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng áp dụng Hệ thống tài khoản các tổ chức tín dụng ("TCTD") theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (sau đây gọi chung là "Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD") và các thông tư sửa đổi, bổ sung các quyết định này do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") ban hành.

b) Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Ngân hàng cũng lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Tập đoàn để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

c) Cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG

a) Chuyển đổi ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán.

Tỷ giá quy đổi:

Ngoại tệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
AUD	18.079	17.601
CAD	18.496	19.191
CHF	32.529	33.192
EUR	30.003	30.867
GBP	34.825	35.385
JPY	162,23	168,40
KRW	16,98	18,25
NZD	14.859	15.207
SGD	20.337	20.465
THB	790	836
USD	26.240	26.248

b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác, cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

c) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm: tiền gửi không kỳ hạn; tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại các TCTD nước ngoài. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước, tiền gửi tại các TCTD ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác theo phương pháp được trình bày ở thuyết minh số 4.e.

Theo quy định tại các văn bản nêu trên, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác.

d) Cho vay khách hàng

Khoản cho vay khách hàng được ghi nhận khi Ngân hàng và khách hàng ký kết hợp đồng vay, khế ước nhận nợ và Ngân hàng giải ngân cho khách hàng. Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Phương thức cho vay đối với tổ chức và cá nhân dưới các hình thức: vay từng lần, theo hạn mức, theo dự án đầu tư,....

Hình thức bảo đảm tiền vay chủ yếu là cầm cố, thế chấp tài sản. Ngoài ra, Ngân hàng còn cho vay tín chấp.

e) Phân loại nợ; mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và xử lý nợ

Phân loại nợ

Ngân hàng phân loại nợ theo phương pháp định lượng căn cứ vào Điều 10, Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư số 31") về quy định phân loại tài sản Có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, TCTD phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với: các khoản tiền gửi có kỳ hạn; cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng;... các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh

toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ do chính TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ của khách hàng được Ngân hàng phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của các ngân hàng cho vay hợp vốn.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng theo Thông tư số 31 và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 ("Nghị định số 86") quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp TCTD phân bổ lãi phải thu phải thoái, với các mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Nhóm nợ theo phương pháp định lượng	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và nợ lãi còn lại đúng thời hạn. (c) Nợ được phân loại vào Nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2, Điều 10, Thông tư số 31.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. (c) Nợ được phân loại vào Nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Điều 10, Thông tư số 31.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6; Điều 134 Luật các TCTD; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4; Điều 135 Luật các TCTD; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 5, 9; Điều 136 Luật các TCTD; hoặc (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ được phân loại vào Nhóm 3 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Điều 10, Thông tư số 31; hoặc (g) Khoản nợ thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, TCTD phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, TCTD phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;	20%

Nhóm nợ		Nhóm nợ theo phương pháp định lượng	Tỷ lệ dự phòng
		(h) Khoản nợ phải phân loại vào Nhóm 3 theo quy định tại Khoản 4, Điều 8, Thông tư số 31.	
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày cho đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Khoản nợ thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ được phân loại vào Nhóm 4 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Điều 10, Thông tư số 31; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, TCTD phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, TCTD phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi. (h) Khoản nợ được phân loại vào Nhóm 4 theo quy định tại Khoản 4, Điều 8, Thông tư số 31.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là TCTD được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặt biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định số 86, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ cuối mỗi tháng được trích lập dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị của tài sản bảo đảm tại ngày cuối cùng của tháng. Dự phòng cụ thể tại ngày kết thúc niên độ được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày này.

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định số 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận;

b) Thời gian xử lý tài sản bảo đảm theo dự kiến không quá 1 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá 2 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi

Ngân hàng có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm;

c) Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm và pháp luật khác có liên quan; và

d) Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại Điểm a, b, c nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

Dự phòng cụ thể được trích lập bổ sung theo hướng dẫn tại các văn bản quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Nghị định số 86, dự phòng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ, không bao gồm các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào Nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ của Ngân hàng được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 ("Thông tư số 09") được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 ("Thông tư số 18") do NHNN ban hành về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, theo đó:

- Giá trị ghi sổ của khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ của số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng;
- Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Hoạt động mua nợ

Nợ đã mua được Ngân hàng hạch toán nội bảng tương ứng với giá mua theo hợp đồng mua nợ và thực hiện theo dõi gốc và lãi của các khoản nợ được mua tại tài khoản ngoại bảng. Trong trường hợp Ngân hàng thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: Ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua và ghi nhận thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Đối với khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản nợ theo phương pháp được trình bày ở thuyết minh bên trên.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí hoạt động bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09 và Thông tư số 18. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được

hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng;

- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập chi phí trong năm.

- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Đối với khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ, Ngân hàng phân loại số tiền chưa thu được đối với bên mua nợ vào nhóm nợ mà khoản nợ đó đã được phân loại tại thời điểm phân loại nợ gần nhất trước khi bán và căn cứ vào các thông tin về thời hạn, kỳ hạn và thông tin khác tại hợp đồng tín dụng đã ký với khách hàng có khoản nợ được bán để tiếp tục phân loại số tiền thu được từ bán nợ để tính dự phòng theo phương pháp được trình bày tại thuyết minh bên trên.

Các cam kết ngoại bảng

Các cam kết ngoại bảng bao gồm: các khoản bảo lãnh, cam kết giao dịch hối đoái và cam kết trong nghiệp vụ L/C.

Toàn bộ số dư nợ và giá trị các cam kết ngoại bảng của một khách hàng tại một TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ và/hoặc cam kết ngoại bảng trở lên tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà có bất cứ một khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng khác thì TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phải phân loại lại các khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng còn lại của khách hàng vào nhóm có mức độ rủi ro cao nhất.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng và được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản nợ được trình bày tại thuyết minh trên, trừ khi Ngân hàng đã thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng phù hợp theo chính sách kế toán áp dụng đối với các khoản nợ được trình bày tại thuyết minh bên trên.

Theo Thông tư số 31 và Nghị định số 86, Ngân hàng không cần phải lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng.

f) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia vào các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này.

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua, cộng với các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin... (nếu có). Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được hạch toán ở một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được hạch toán ở một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội trừ đi dự phòng rủi ro chứng

khoán bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Ngân hàng cũng không thực hiện trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn".

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4.e.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang tài khoản phù hợp trước thời điểm bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại thuyết minh Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

g) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

h) Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận chuyển	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8
Tài sản cố định khác	5 – 10

i) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Ngân hàng bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Ngân hàng đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất (36 - 49 năm), riêng quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

j) Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

k) Các tài sản Có khác

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản phải thu này theo phương pháp được trình bày ở thuyết minh số 4.e.

Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác không được phân loại là khoản phải thu có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác.

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng căn cứ vào thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Đối với khoản phải thu quá hạn thanh toán, chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

l) Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản nợ khác được thể hiện theo giá gốc.

m) Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

n) Công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị cam kết trên hợp đồng tại ngày giao dịch, được định kỳ đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và được trình bày theo giá trị thuần quy đổi trên Báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch từ việc đánh giá lại tỷ giá được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng nếu ngày đáo hạn hợp đồng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên Báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết để thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được ghi nhận trên các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

o) Vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn điều lệ
Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ
Khi mua lại cổ phiếu do Ngân hàng phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Các quỹ dự trữ
Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 135, theo đó, bổ sung quy định đối với việc lập kế hoạch tài chính hàng năm của TCTD, trong đó, việc phân phối lợi nhuận để lại của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo thứ tự như sau:

1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết (nếu có).
2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp.
3. Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ

4. Trích lập quỹ dự trữ tài chính

Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi phân phối vào các mục 1, 2, 3 kể trên	Không quy định

5. Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự quyết định theo quy định tại Điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi pháp luật và được phép phân phối hết.
Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Ngân hàng.

p) Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

q) Thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực sự thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực sự thu được.

Đối với thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu,... là số lãi phải thu trong năm.

Các khoản chi phí trả lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự chi.

r) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

s) Thu nhập từ cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Ngân hàng được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

t) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Luật các TCTD số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 do Quốc hội ban hành, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán năm và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

u) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch

tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động riêng trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

v) Báo cáo theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

w) Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

x) Bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và công ty con. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

Đơn vị tính: triệu đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

5. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2026	31/12/2025
Tiền mặt bằng VND	532.288	578.881
Tiền mặt bằng ngoại tệ	31.886	23.258
Cộng	**564.174**	**602.139**

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2026	31/12/2025
Tiền gửi bằng VND	1.045.392	4.889.104
Tiền gửi bằng ngoại tệ	8.476	913.897
Cộng	**1.053.868**	**5.803.001**

Phản ánh các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi dự trữ bắt buộc tại NHNNVN theo quy định. Trong đó, tiền gửi dự trữ bắt buộc được xác định tuân thủ theo quy định của NHNNVN, với tỷ lệ dự trữ là:

- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng: 3% đối với VND, 8% đối với ngoại tệ.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên: 1% đối với VND, 6% đối với ngoại tệ.
- Tiền gửi ở nước ngoài: 1% đối với ngoại tệ.

7. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	30/06/2026	31/12/2025
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	6.157.715	5.135.536
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	212.951	191.216
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	16.579.800	10.444.320
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.574.400	393.728
Cộng	**24.524.866**	**16.164.800**

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	Tổng giá trị hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ (theo tỷ giá ngày cuối kỳ)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	865.929	164.245	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.883.750		49.830
Cộng	**3.749.679**	**164.245**	**49.830**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.096.401	268.551	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.876.300		44.019
Cộng	**9.972.701**	**268.551**	**44.019**

9. Cho vay khách hàng

	30/06/2026	31/12/2025
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	77.617.866	71.587.702
Cộng	**77.617.866**	**71.587.702**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

Phân tích chất lượng nợ cho vay	**30/06/2026**	**31/12/2025**
(Phân loại nợ được trình bày theo quy định tại Thông tư 31/2024/NHNN, Nghị định số 86 và điều chỉnh theo CIC)		
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	75.109.022	69.418.870
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	1.090.648	834.107
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	273.404	239.102
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	364.288	470.205
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	780.504	625.418
Cộng	**77.617.866**	**71.587.702**

Phân tích dư nợ theo thời gian	**30/06/2026**	**31/12/2025**
Nợ ngắn hạn	41.663.553	37.632.322
Nợ trung hạn	28.636.327	26.907.503
Nợ dài hạn	7.317.986	7.047.877
Cộng	**77.617.866**	**71.587.702**

Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp	**30/06/2026**	**31/12/2025**
Hộ kinh doanh và cá nhân	15.255.055	15.538.768
Công ty TNHH	58.292.770	51.878.228
Công ty cổ phần	4.070.041	4.170.706
Cộng	**77.617.866**	**71.587.702**

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành	**30/06/2026**	**31/12/2025**
Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	7.836.869	7.375.639
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	4.191.793	4.117.099
Hoạt động dịch vụ khác	813.130	870.647
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7.591	8.883
Lĩnh vực bất động sản (kinh doanh, tự sử dụng)	4.171.270	7.762.567
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	16.237.220	16.602.676
Xây dựng	42.169.174	32.896.189
Vận tải kho bãi	27.820	24.306
Công nghiệp chế biến, chế tạo	320.795	611.690
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.154.198	1.161.757
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10.814	32.562
Thông tin và truyền thông	2.858	3.194
Giáo dục và đào tạo	30.586	31.709
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	380	552
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	16.695	19.248
Khai khoáng	65.305	11.466
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	24.406	39.784

Đơn vị tính: triệu đồng

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	532.832	10.440
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	4.130	7.294
Cộng	**77.617.866**	**71.587.702**

10. Dự phòng rủi ro tín dụng

	30/06/2026	31/12/2025
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:		
Dự phòng chung	576.280	532.216
Dự phòng cụ thể	718.246	641.994
Cộng	**1.294.526**	**1.174.210**

Kỳ này	**Dự phòng chung**	**Dự phòng cụ thể**
Số dư đầu năm	532.216	641.994
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	44.064	307.178
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(230.926)
Số dư cuối kỳ	**576.280**	**718.246**

Năm trước	**Dự phòng chung**	**Dự phòng cụ thể**
Số dư đầu năm	454.450	525.897
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	62.471	465.670
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(377.590)
Số dư cuối kỳ	**516.921**	**613.977**

11. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2026	31/12/2025
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu chính phủ	1.343.654	1.343.760
Cộng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**1.343.654**	**1.343.760**
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu chính phủ	1.666.608	1.669.561
Cộng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**1.666.608**	**1.669.561**
Cộng	**3.010.262**	**3.013.321**

12. Đầu tư vào công ty con

Khoản góp vốn vào Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kiên Long. Công ty này hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452905, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010 và điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ngân hàng TMCP Kiên Long đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 500.000.000.000 VND.

13. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**728.706**	**83.480**	**168.136**	**202.241**	**23.314**	**1.205.877**
Tăng trong kỳ	-	1.733	-	3.351	997	6.081
Chuyển từ mua sắm, XDCB dở dang	-	102	-	-	-	102
Thanh lý	(232)	(1.238)	(51.830)	(32)	-	(53.332)
Số dư cuối kỳ	**728.474**	**84.077**	**116.306**	**205.560**	**24.311**	**1.158.728**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**272.938**	**58.360**	**115.051**	**131.638**	**16.511**	**594.498**
Khấu hao trong kỳ	13.774	3.004	4.722	5.947	393	27.840
Thanh lý	(232)	(1.238)	(51.830)	(32)	-	(53.332)
Số dư cuối kỳ	**286.480**	**60.126**	**67.943**	**137.553**	**16.904**	**569.006**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**455.768**	**25.120**	**53.085**	**70.603**	**6.803**	**611.379**
Số dư cuối kỳ	**441.994**	**23.951**	**48.363**	**68.007**	**7.407**	**589.722**

Đơn vị tính: triệu đồng

14. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**686.287**	**229.032**	**20.014**	**935.333**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Chuyển từ mua sắm, XDCB dở dang	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	(41.494)			(41.494)
Thanh lý		-	-	-
Số dư cuối kỳ	**644.793**	**229.032**	**20.014**	**893.839**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**16.003**	**129.275**	**19.717**	**164.995**
Khấu hao trong kỳ	920	10.931	198	12.049
Số dư cuối kỳ	**16.923**	**140.206**	**19.915**	**177.044**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**670.284**	**99.757**	**297**	**770.338**
Số dư cuối kỳ	**627.870**	**88.826**	**99**	**716.795**

15. Các khoản phải thu	**30/06/2026**	**31/12/2025**
Xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang	8.493	7.580
Khoản phải thu từ NHNNVN về Hỗ trợ lãi suất	3.822	3.822
Ký quỹ thuê văn phòng, thuê tài sản và tạm ứng hợp đồng	470.388	44.635
Tạm ứng nộp ngân sách nhà nước	80.050	-
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	11.241	3.276
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	1.820	-
Phải thu từ nghiệp vụ thẻ tín dụng	220.469	160.481
Phải thu từ nghiệp vụ Banknet	1.122.515	656.625
Phải thu từ nghiệp vụ mua hẳn miễn truy đòi BCT theo thư tín dụng	2.240.000	2.240.000
Ký quỹ tại các tổ chức thanh toán quốc tế	93.021	42.804
Phải thu khác	145.135	131.635
Cộng	**4.396.954**	**3.290.858**

Đơn vị tính: triệu đồng

16. Lãi và phí phải thu	30/06/2026	31/12/2025
Lãi phải thu từ tiền gửi	27.218	2.749
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	46.016	24.054
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.589.893	1.656.153
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	27.998	123.343
Cộng	**1.691.125**	**1.806.299**

17. Tài sản có khác	30/06/2026	31/12/2025
Chi phí chờ phân bổ	1.427.878	307.798
Công cụ, dụng cụ và vật liệu	12.340	12.616
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý	112.843	117.460
Tài sản có khác	45.514	45.335
Cộng	**1.598.575**	**483.209**

18. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng	30/06/2026	31/12/2025
Dự phòng rủi ro tài sản gán nợ	(64.857)	(66.242)
Dự phòng phải thu khó đòi	(61.696)	(61.696)
Cộng	**(126.553)**	**(127.938)**

19. Tiền gửi và vay các TCTD khác	30/06/2026	31/12/2025
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	**6.029.640**	**5.029.150**
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	17.279.800	10.444.350
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.626.880	393.728
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	7.601	7.601
Tiền vay bằng ngoại tệ	609	608
Cộng	**24.944.530**	**15.875.437**

20. Tiền gửi của khách hàng	30/06/2026	31/12/2025
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.281.844	5.836.535
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	20.857	10.129
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.087.398	1.718.177
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	13.930	16.546
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.293	4.074
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	67.685.844	64.559.083
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	37.418	50.880
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	9.608	8.584
Cộng	**74.139.192**	**72.204.008**

Đơn vị tính: triệu đồng

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp	30/06/2026	31/12/2025
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	**3.486.301**	**4.418.624**
Tiền gửi của công ty cổ phần	1.575.097	2.897.610
Tiền gửi của công ty trách nhiệm hữu hạn	1.178.773	863.891
Tiền gửi của doanh nghiệp tư nhân	3.490	5.550
Tiền gửi khác	728.941	651.573
Tiền gửi của cá nhân	**70.652.891**	**67.785.384**
Cộng	**74.139.192**	**72.204.008**

21. Phát hành giấy tờ có giá	30/06/2026	31/12/2025
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	67.338	67.537
Trái phiếu	3.722.532	3.500.000
Cộng	**3.789.870**	**3.567.537**

22. Lãi và phí phải trả	30/06/2026	31/12/2025
Lãi phải trả cho tiền gửi	879.333	1.224.647
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	139.631	71.015
Lãi phải trả cho tiền vay	192	7
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	33.227	97.624
Cộng	**1.052.383**	**1.393.293**

23. Các khoản phải trả và công nợ khác	30/06/2026	31/12/2025
Phải trả cán bộ nhân viên	276.616	324.616
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (thuyết minh số 35)	159.768	264.890
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	67.111	81.985
Phải trả từ nghiệp vụ thẻ tín dụng	30.831	29.137
Phải trả từ Banknet	887.073	1.097.418
Các khoản chờ thanh toán khác	8.652	10.099
Chuyển tiền phải trả	16.571	10.348
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	7.367	19.943
Phải trả khác	227.997	293.972
Cộng	**1.681.986**	**2.132.408**

(i) Chi tiết phát sinh quỹ khen thưởng và phúc lợi	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	**81.985**	**45.171**
Sử dụng trong kỳ	(14.874)	-
Số dư cuối kỳ	**67.111**	**45.171**

Đơn vị tính: triệu đồng

24. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ của TCTD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm	**5.821.705**	**(34.200)**	**726.382**	**-**	**1.868.860**	**8.382.747**
Lợi nhuận trong kỳ					942.573	942.573
Chênh lệch tỷ giá				(66.741)		(66.741)
Trích các quỹ			351.001		(351.001)	-
Chuyển tiền trích lập quỹ cho công ty con					(1.672)	(1.672)
Số dư cuối kỳ	**5.821.705**	**(34.200)**	**1.077.383**	**(66.741)**	**2.458.760**	**9.256.907**

Cổ phiếu	**30/06/2026**	**31/12/2025**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	582.170.526	582.170.526
- Cổ phiếu phổ thông	*582.170.526*	*582.170.526*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(3.800.000)	(3.800.000)
- Cổ phiếu phổ thông	*(3.800.000)*	*(3.800.000)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	578.370.526	578.370.526
- Cổ phiếu phổ thông	*578.370.526*	*578.370.526*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

(*) ***Các quỹ của Ngân hàng***

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng
Số dư đầu năm	**209.230**	**517.149**	**3**	**726.382**
Trích lập trong kỳ	184.737	166.264	-	351.001
Số dư cuối kỳ	**393.967**	**683.413**	**3**	**1.077.383**

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các thông tin trình bày trong phần này: Kỳ này bắt đầu từ 01/01/2026 đến 30/06/2026; Kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

25. Thu nhập lãi thuần

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Thu nhập lãi tiền gửi	450.310	240.437
Thu nhập lãi cho vay	4.025.176	3.497.702
Thu từ lãi đầu tư chứng khoán	37.195	36.796
Thu nghiệp vụ bảo lãnh	17.398	22.822
Thu khác từ hoạt động tín dụng	239.505	189.864
	4.769.584	3.987.621
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Trả lãi tiền gửi	(2.679.111)	(2.017.168)
Trả lãi tiền vay	(4.941)	(4.747)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(127.342)	(137.739)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(40.327)	(103.168)
	(2.851.721)	(2.262.822)
Cộng	**1.917.863**	**1.724.799**

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Thu phí dịch vụ		
Thu dịch vụ thanh toán	179.440	297.224
Thu dịch vụ ngân quỹ, ủy thác và đại lý	115	137
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	24.054	25.552
Thu dịch vụ khác	16.888	16.382
	220.497	339.295
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(18.688)	(16.080)
Chi dịch vụ tư vấn	(1.364)	(1.772)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(1.972)	(19.429)
Chi dịch vụ khác	(12.511)	(7.321)
	(34.535)	(44.602)
Cộng	**185.962**	**294.693**

27. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	152.034	105.658
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	166.072	7.138
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(17.120)	(9.030)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(241.026)	(62.414)
Cộng	**59.960**	**41.352**

Đơn vị tính: triệu đồng

28. Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	46.838	-
Cộng	**46.838**	**-**

29. Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.203	12.749
Cộng	**1.203**	**12.749**

30. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Thu bán tài sản gán nợ	8.933	7.460
Thu hồi các khoản nợ xóa	1.385	5.010
Thu nợ khó đòi đã xử lý bằng dự phòng rủi ro	216.978	221.948
Thu khác	1.104	4.450
	228.400	238.868
Chi phí khác		
Tài sản cố định giảm trong kỳ	(26.170)	-
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	(3.763)	(3.716)
Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	-	(4.320)
Chi phí xử lý nợ, chi phí khác	(1.545)	(1.970)
	(31.478)	(10.006)
Cộng	**196.922**	**228.862**

31. Chi phí hoạt động	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	13.262	9.764
2. Chi phí nhân viên	510.163	549.971
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	*446.192*	*484.855*
Các khoản đóng góp theo lương	*37.984*	*40.540*
Chi trang phục, ăn ca, y tế, trợ cấp thôi việc	*25.987*	*24.576*
3. Chi về tài sản	145.310	133.655
Trong đó:		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	*39.328*	*39.206*
Chi phí thuê tài sản	*69.104*	*59.565*
Chi sữa chữa, bảo dưỡng tài sản	*26.505*	*20.801*
Chi mua sắm công cụ lao động	*9.934*	*13.622*
Chi phí khác	*439*	*461*
4. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ	166.376	116.919
Trong đó:		
Chi phí tiếp thị, quảng cáo, vật liệu văn phòng	*48.213*	*31.368*
Công tác phí	*5.607*	*6.856*
Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu	*18.011*	*19.312*
Chi phí thông tin liên lạc	*19.259*	*11.990*

Đơn vị tính: triệu đồng

Chi phí đào tạo	*342*	*1.051*
Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết	*37.813*	*37.733*
Chi phí khác	*37.131*	*8.609*
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	53.803	48.691
Cộng	**888.914**	**859.000**

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Ngân hàng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.		
Lợi nhuận trước thuế	**1.177.394**	**920.459**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp :		
Các khoản điều chỉnh tăng	*5.513*	*4.312*
Tổng thu nhập chịu thuế	1.182.907	924.771
Thu nhập miễn thuế (lợi nhuận năm trước công ty con chuyển)	*(8.802)*	(5.145)
Thu nhập tính thuế	1.174.105	919.626
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	*20%*	*20%*
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**234.821**	**183.925**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Ngân hàng được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	564.174	769.709
Tiền gửi tại NHNNVN	1.053.868	6.340.928
Tiền gửi thanh toán, tiền gửi và cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	24.524.866	10.338.801
Cộng	**26.142.908**	**17.449.438**

34. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cán bộ, nhân viên tại cuối kỳ (người)	**3.375**	**3.460**
Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân (người)	**2.885**	**3.549**
Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
Tiền lương, thưởng và thu nhập khác	359.192	378.912
Tiền thưởng	150.463	113.714
Tổng thu nhập	**509.655**	**492.626**
Tiền lương và thu nhập khác bình quân tháng/CBNV	**21**	**18**
Tổng thu nhập bình quân tháng/CBNV	**29**	**23**

Đơn vị tính: triệu đồng

35. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	32.748	12.852	(43.189)	2.411
Thuế TNDN	217.143	234.821	(303.161)	148.803
Thuế TNCN	14.999	37.579	(44.024)	8.554
Cộng	**264.890**	**285.252**	**(390.374)**	**159.768**

36. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	**30/06/2026**	**31/12/2025**
Bảo lãnh vay vốn	***7.100***	***5.600***
Cam kết giao dịch hối đoái	***43.468.160***	***49.080.279***
▪ Cam kết mua ngoại tệ	2.177.920	1.417.419
▪ Cam kết bán ngoại tệ	2.492.800	1.312.425
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi	38.797.440	46.350.435
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	***4.000.000***	***4.004.158***
Giá trị theo hợp đồng	4.000.000	4.004.820
Trừ: Tiền ký quỹ	-	(662)
Bảo lãnh khác	***3.094.022***	***1.713.319***
Giá trị theo hợp đồng	3.094.801	1.714.719
Trừ: Tiền ký quỹ	(779)	(1.400)

37. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	**30/06/2026**	**31/12/2025**
Lãi cho vay chưa thu được bằng đồng Việt Nam	343.157	310.032

38. Nợ khó đòi đã xử lý	**30/06/2026**	**31/12/2025**
Nợ gốc bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi	1.437.048	1.378.170
Nợ lãi bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi	1.797.087	1.710.419
Cộng	**3.234.135**	**3.088.589**

39. Tài sản và chứng từ khác	**30/06/2026**	**31/12/2025**
Tài sản khác giữ hộ	3.975.312	4.162.890
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	156.039	160.657
Cộng	**4.131.351**	**4.323.547**

Đơn vị tính: triệu đồng

40. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng	30/06/2026	31/12/2025
Bất động sản	35.115.428	33.696.492
Máy móc và thiết bị	41.057	49.456
Phương tiện vận tải	588.232	468.777
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng khác	33.600	33.900
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế khác	9.785.412	18.318.940
Sổ tiết kiệm	2.300.265	2.630.685
Tài sản khác	197.278.129	138.888.493
Cộng	**245.142.123**	**194.086.743**

41. Giao dịch với các bên liên quan

(Thông tin các bên liên quan được trình bày theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020)

	30/06/2026	31/12/2025
Tiền gửi, CCTG, trái phiếu của công ty con	215.178	286.012
Tiền gửi CCTG, trái phiếu của bên liên quan khác	84.096	335.745
Cho các bên liên quan khác vay	443	297
Phải thu công ty con _đặt cọc	6.700	7.700
Lãi dự chi tiền gửi cho công ty con	6.366	4.474
Lãi dự chi tiền gửi của bên liên quan khác	120	252

42. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

	Tổng tiền gửi và dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi, CTCG và tiền vay	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Số cuối năm	**103.196.600**	**102.873.592**	**3.749.679**	**7.101.901**	**3.214.066**
Trong nước	103.196.600	102.873.592	3.749.679	7.101.901	3.214.066
Số đầu năm	**93.555.503**	**91.646.982**	**9.972.701**	**5.725.139**	**3.013.321**
Trong nước	93.555.503	91.646.982	9.972.701	5.725.139	3.013.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

43.. Rủi ro thị trường

43.1 Rủi ro thanh khoản

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trên hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3- 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	564.174	-	-	-	-	564.174
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	1.053.868	-	-	-	-	1.053.868
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	22.524.866	2.000.000	-	-	-	24.524.866
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	203.804	-	-	203.804
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	114.415	-	-	-	-	114.415
Cho vay khách hàng (*)	1.418.196	1.090.648	2.038.919	4.622.275	35.874.270	26.251.321	6.322.237	77.617.866
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	1.115.333	1.894.929	3.010.262
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	500.000	500.000
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	567.239	243	3.474	50.608	684.953	1.306.517
Tài sản Có khác (*)	54.775	-	1.691.125	5.940.754	-	-	-	7.686.654
Tổng Tài sản	**1.472.971**	**1.090.648**	**28.554.606**	**12.563.272**	**36.081.548**	**27.417.262**	**9.402.119**	**116.582.426**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	22.936.319	2.296.479	5.417	2.185	609	25.241.009
Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.209.187	13.762.959	36.070.299	11.096.404	343	74.139.192
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	67.337	3.722.533	3.789.870
Các khoản nợ khác			2.734.369					2.734.369
Tổng Nợ phải trả	**-**	**-**	**38.879.875**	**16.059.438**	**36.075.716**	**11.165.926**	**3.723.485**	**105.904.440**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.472.971**	**1.090.648**	**(10.325.269)**	**(3.496.166)**	**5.832**	**16.251.336**	**5.678.634**	**10.677.986**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

43.2 Rủi ro lãi suất

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	564.174	-	-	-	-	-	-	564.174
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	1.053.868	-	-	-	-	-	1.053.868
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	22.524.866	2.000.000	-	-	-	-	24.524.866
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	103.804	100.000	-	-	203.804
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	114.415	-	-	-	-	-	114.415
Cho vay khách hàng (*)	2.508.844	-	2.038.919	4.622.275	7.613.353	28.260.917	26.251.321	6.322.237	77.617.866
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	1.115.333	1.894.929	3.010.262
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	500.000	-	-	-	-	-	-	500.000
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	1.306.517	-	-	-	-	-	-	1.306.517
Tài sản Có khác (*)	54.775	7.631.879	-	-	-	-	-	-	7.686.654
Tổng Tài sản	**2.563.619**	**10.002.570**	**25.732.068**	**6.622.275**	**7.717.157**	**28.360.917**	**27.366.654**	**8.217.166**	**116.582.426**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	23.232.798	2.000.000	-	5.417	2.185	609	25.241.009
Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.209.187	13.762.959	14.513.923	21.556.376	11.096.404	343	74.139.192
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	67.337	3.722.533	3.789.870
Các khoản nợ khác		2.734.369							2.734.369
Tổng Nợ phải trả		**2.734.369**	**36.441.985**	**15.762.959**	**14.513.923**	**21.561.793**	**11.165.926**	**3.723.485**	**105.904.440**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**2.563.619**	**7.268.201**	**(10.709.917)**	**(9.140.684)**	**(6.796.766)**	**6.799.124**	**16.200.728**	**4.493.681**	**10.677.986**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(7.101.122)	-	-	-	-	-	-	(7.101.122)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng, ngoại bảng	**2.563.619**	**167.079**	**(10.709.917)**	**(9.140.684)**	**(6.796.766)**	**6.799.124**	**16.200.728**	**4.493.681**	**3.576.864**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

43.3 Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	532.288	30.382	1.221	283	564.174
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	1.045.392	8.476			1.053.868
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	22.737.515	1.775.406	1.387	10.558	24.524.866
Chứng khoán kinh doanh (*)	203.804,00				203.804
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	5.277.999	(5.163.584)			114.415
Cho vay khách hàng (*)	77.617.866				77.617.866
Chứng khoán đầu tư (*)	3.010.262				3.010.262
Góp vốn, đầu tư dài hạn	500.000				500.000
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	1.306.517				1.306.517
Tài sản Có khác (*)	7.686.654				7.686.654
Tổng Tài sản	**119.918.297**	**(3.349.320)**	**2.608**	**10.841**	**116.582.426**
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	23.613.520	1.627.489			25.241.009
Tiền gửi của khách hàng	74.078.624	59.830	593	145	74.139.192
Phát hành giấy tờ có giá	3.789.870				3.789.870
Các khoản nợ khác	2.734.369				2.734.369
Vốn và các quỹ	9.256.907				9.256.907
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	**113.473.290**	**1.687.319**	**593**	**145**	**115.161.347**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**6.445.007**	**(5.036.639)**	**2.015**	**10.696**	**1.421.079**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**6.445.007**	**(5.036.639)**	**2.015**	**10.696**	**1.421.079**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Đơn vị tính: triệu đồng

43.4 Tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	30/06/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	564.174		602.139	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.053.868		5.803.001	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	24.524.866		16.164.800	
khác	114.415		224.532	
Cho vay khách hàng	77.617.866	(1.294.526)	71.587.702	(1.174.210)
Chứng khoán đầu tư	3.010.262		3.013.321	
Các khoản lãi, phí phải thu	1.691.125		1.806.299	
Các tài sản có khác	5.995.529	(126.553)	3.774.067	(127.938)
Cộng	**114.572.105**	**(1.421.079)**	**102.975.861**	**(1.302.148)**

Nợ phải trả tài chính

	30/06/2026	**31/12/2025**
Tiền gửi và vay NHNN và các TCTD khác	24.944.530	15.875.437
Tiền gửi của khách hàng	74.139.192	72.204.008
Phát hành giấy tờ có giá	3.789.870	3.567.537
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản nợ khác	-	-
Các khoản lãi, phí phải trả	1.052.383	1.393.293
Các khoản nợ khác	1.010.819	1.331.315
Cộng	**104.936.794**	**94.371.590**

Đơn vị tính: triệu đồng

44. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo theo khu vực địa lý

	Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026				
	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
I. Doanh thu	**665.437**	**652.485**	**4.379.434**	**(112.858)**	**5.584.498**
1. Doanh thu lãi	580.810	616.163	3.685.469	(112.858)	4.769.584
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	73.150	15.083	132.265		220.498
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	11.477	21.239	561.700		594.416
II. Chi phí	**(349.262)**	**(566.619)**	**(3.252.839)**	**112.858**	**(4.055.862)**
1. Chi phí lãi	(277.632)	(472.536)	(2.214.411)	112.858	(2.851.721)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(682)	(4.138)	(34.508)		(39.328)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(70.948)	(89.945)	(1.003.920)		(1.164.813)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**316.175**	**85.866**	**1.126.595**	**-**	**1.528.636**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**(9.219)**	**(54.550)**	**(287.473)**	**-**	**(351.242)**
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	**306.956**	**31.316**	**839.122**	**-**	**1.177.394**

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026				
	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
III. Tài sản	**8.878.412**	**15.376.721**	**90.906.214**	**-**	**115.161.347**
1. Tiền mặt	41.211	91.886	431.077	-	564.174
2. Tài sản cố định	8.974	194.877	1.102.666	-	1.306.517
3. Tài sản khác	8.828.227	15.089.958	89.372.471	-	113.290.656
IV. Nợ phải trả	**8.571.457**	**15.345.406**	**81.987.577**	**-**	**105.904.440**
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	8.532.316	15.234.812	80.455.326	-	104.222.454
2. Nợ phải trả khác	39.141	110.594	1.532.251	-	1.681.986

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng.

Rạch Giá, ngày 22 tháng 7 năm 2026

Lập bảng	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thị Duyên	Vũ Đặng Xuân Vinh	Trần Ngọc Minh